

Số: 413/2020/QĐST-HNGĐ

Thành phố H, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 408/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1980; nơi ĐKKHKT: Thôn t, xã Q, huyện Q1, tỉnh T;

Hiện tạm trú tại: Số 8A/193 đường N, phường X, thành phố H, tỉnh T.

2. Chị Trần Thị Phương T, sinh năm 1981; nơi ĐKKHKT: Thôn t, xã Q, huyện Q1, tỉnh T;

Hiện tạm trú tại: Số 8A/193 đường N, phường X, thành phố H, tỉnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Phương T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Q vào ngày 08/01/2008. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà của bố mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng không tin tưởng nhau, bất đồng quan điểm sống. Anh Nguyễn Thanh T, chị Trần Thị Phương T xác định tình cảm không còn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Phương T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không tồn tại trên thực tế nên cần áp dụng

Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Phương T.

[2] Về con chung: Anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Phương T xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Nhật M, sinh ngày 28/11/2008. Hiện nay cháu Nguyễn Trần Nhật M đang ở với chị Trần Thị Phương T. Nay thuận tình ly hôn anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Phương T thỏa thuận như sau: Giao cháu Nguyễn Trần Nhật M cho chị Trần Thị Phương T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Nhật M trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Thanh T thỏa thuận cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Nguyễn Trần Nhật M, sinh ngày 28/11/2008 mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 09/2020 cho đến khi cháu Nguyễn Trần Nhật M trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Thanh T, chị Trần Thị Phương T tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và Gia đình chấp nhận sự thỏa thuận của anh, chị.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Nguyễn Thanh T, chị Trần Thị Phương T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Thanh T, chị Trần Thị Phương T mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 06 tháng 8 năm 2020, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Phương T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Nhật M, sinh ngày 28/11/2008 cho chị Trần Thị Phương T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Nhật M trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Nguyễn Trần Nhật M, sinh ngày 28/11/2008 mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 09/2020 cho đến khi cháu Nguyễn Trần Nhật M trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Nguyễn Thanh T, chị Trần Thị Phương T không có tài sản chung, nợ chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Thanh T, chị Trần Thị Phương T mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Nguyễn Thanh T, chị Trần Thị Phương T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0000102 ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Anh T và chị T đã nộp đủ lệ phí, nay không phải nộp.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh TT-H;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- UBND xã A, huyện L, tỉnh Q (Anh T, chị T ĐKKH số: 02/2008, quyền số 01, ngày 08/01/2008);
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự;
- Lưu án.

THẨM PHÁN

Huỳnh Trọng C